

Số: 4140/TB-PPC

Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG**  
**KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;  
- Quý Cổ đông.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
  - Mã chứng khoán: **PPC**
  - Địa chỉ trụ sở chính: Km28, QL18, Phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
  - Điện thoại: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
  - Người CBTT: Nguyễn Hoàng Hải - Người đại diện theo Pháp luật
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://ppc.evn.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng KT (CBTT trên trang Web);
- Lưu: VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Hoàng Hải**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 33      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Mai Quốc Long      | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2023)     |
| Ông Nguyễn Xuân Diệm   | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2023)   |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên                                       |
| Ông Lê Tuấn Hải        | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải   | Thành viên                                       |
| Ông Vũ Xuân Dũng       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2023) |

##### Ban Giám đốc

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)         |
|                      | Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Đặng Kiên Quyết  | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Vũ Xuân Dũng     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2023)   |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Hải**  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

500  
C TY  
H  
TOÁN  
ITT  
NAL  
-TP

Số: 0201 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty phải chịu mức nộp phạt hành chính về vi phạm môi trường là 3,925 tỷ đồng cùng với hình phạt bổ sung là bị đình chỉ hoạt động trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận quyết định, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện hình phạt bổ sung này. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang thực hiện các biện pháp khắc phục và tiếp tục làm việc với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền để Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất theo kế hoạch huy động nguồn điện. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thông tin thích hợp về sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc trình bày báo cáo của Công ty do các phương án hoạt động của Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản doanh thu thoái hoàn chưa ghi nhận trong năm 2022. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh và phân bổ vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành đưa vào sử dụng. Ảnh hưởng của việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn kỳ trước được trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa ghi nhận doanh thu thoái hoàn điện năng do sai số thiết bị đo đếm diễn ra từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 3 năm 2022 và việc chưa ghi nhận này là chưa phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh tới việc Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực đã được Bộ Tài chính chấp thuận và có sự khác biệt so với hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0042-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>2.815.783.703.185</b> | <b>2.733.701.578.913</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>545.618.085.492</b>   | <b>60.340.860.070</b>        |
| 1. Tiền  | 111        |             | 55.618.085.492           | 60.340.860.070               |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 490.000.000.000          | -                            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>150.000.000.000</b>   | <b>90.000.000.000</b>        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 150.000.000.000          | 90.000.000.000               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>1.348.568.023.070</b> | <b>2.027.343.592.383</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 1.053.855.103.761        | 1.826.693.015.238            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 7           | 38.509.656.977           | 15.003.728.977               |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 8           | 188.166.866.953          | 188.166.866.953              |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 9           | 71.057.699.899           | 501.285.735                  |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 10          | (3.021.304.520)          | (3.021.304.520)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>719.295.192.153</b>   | <b>496.386.074.503</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 791.574.462.403          | 571.413.642.382              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (72.279.270.250)         | (75.027.567.879)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>52.302.402.470</b>    | <b>59.631.051.957</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 12          | 9.850.953.150            | 313.508.015                  |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 22.830.275.687           | 29.668.782.653               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 18          | 19.621.173.633           | 29.648.761.289               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2.872.744.750.231</b> | <b>2.891.831.275.904</b>     |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>294.111.255.097</b>   | <b>322.964.386.230</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 13          | 292.818.850.030          | 321.258.218.884              |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 13.600.490.175.825       | 13.598.474.100.423           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (13.307.671.325.795)     | (13.277.215.881.539)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 14          | 1.292.405.067            | 1.706.167.346                |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 60.265.954.230           | 60.265.954.230               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (58.973.549.163)         | (58.559.786.884)             |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>36.246.425.304</b>    | <b>27.464.934.308</b>        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 15          | 36.246.425.304           | 27.464.934.308               |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>16</b>   | <b>2.499.886.387.550</b> | <b>2.498.780.887.550</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 1.451.055.770.150        | 1.451.055.770.150            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 1.084.843.117.400        | 1.084.843.117.400            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (36.012.500.000)         | (37.118.000.000)             |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>42.500.682.280</b>    | <b>42.621.067.816</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 33.970.652.044           | 29.042.306.431               |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 174.663.264              | 2.447.077.545                |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 11          | 8.355.366.972            | 11.131.683.840               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>5.688.528.453.416</b> | <b>5.625.532.854.817</b>     |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu kỳ                |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ               | (Trình bày lại)          |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>511.819.771.571</b>   | <b>609.077.900.582</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>511.819.771.571</b>   | <b>609.077.900.582</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn   | 311        | 17          | 362.700.347.542          | 478.187.277.650          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                   | 312        |             | 255.607.410              | 255.607.410              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                 | 313        | 18          | 5.586.099.050            | 5.972.679.454            |
| 4. Phải trả người lao động   | 314        |             | 41.826.029.147           | 93.259.417.689           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn   | 315        | 19          | 52.930.730.025           | 5.088.857.610            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác  | 319        |             | 5.933.340.615            | 6.148.435.215            |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 322        | 20          | 42.587.617.782           | 20.165.625.554           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>400</b> |             | <b>5.176.708.681.845</b> | <b>5.016.454.954.235</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>5.176.708.681.845</b> | <b>5.016.454.954.235</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu  | 411        |             | 3.262.350.000.000        | 3.262.350.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 11.692.500.615           | 11.692.500.615           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu   | 414        |             | 295.618.140.373          | 295.618.140.373          |
| 4. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (87.388.368.719)         | (87.388.368.719)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển   | 418        |             | 1.223.282.844.939        | 1.155.788.637.402        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                   | 421        |             | 471.153.564.637          | 378.394.044.564          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/<br>(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 269.819.222.402          | (93.056.724.764)         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ<br>này                          | 421b       |             | 201.334.342.235          | 471.450.769.328          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                           | <b>440</b> |             | <b>5.688.528.453.416</b> | <b>5.625.532.854.817</b> |

Nguyễn Đức Tâm  
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|   |       |             |                   | (Trình bày lại)   |
| 1. Doanh thu bán hàng   | 01    | 24          | 2.707.507.666.973 | 2.358.570.775.564 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)                        | 10    |             | 2.707.507.666.973 | 2.358.570.775.564 |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11    | 25          | 2.588.013.116.856 | 2.214.241.701.188 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                       | 20    |             | 119.494.550.117   | 144.329.074.376   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 27          | 144.541.377.968   | 75.279.019.976    |
| 6. Chi phí tài chính  | 22    |             | (1.091.933.302)   | 804.000.000       |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 28          | 46.672.175.511    | 54.269.359.078    |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 218.455.685.876   | 164.534.735.274   |
| 9. Thu nhập khác  | 31    |             | 773.742.524       | 782.628.496       |
| 10. Chi phí khác  | 32    |             | 350.007.708       | 411.430.708       |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 423.734.816       | 371.197.788       |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)              | 50    |             | 218.879.420.692   | 164.905.933.062   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 29          | 15.272.664.176    | -                 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    | 29          | 2.272.414.281     | 23.351.132.625    |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 201.334.342.235   | 141.554.800.437   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    | 30          | 628               | 442               |

Nguyễn Đức Tâm  
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-------|-------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                   |                             |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    | 218.879.420.692   | 164.905.933.062             |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |       |                   |                             |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 30.575.986.937    | 30.161.439.834              |
| Các khoản dự phòng  | 03    | (15.290.551.523)  | (10.211.482.106)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05    | (144.541.377.968) | (75.279.019.976)            |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08    | 89.623.478.138    | 109.576.870.814             |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09    | 757.980.996.126   | (891.228.836.690)           |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10    | (214.729.240.255) | 96.431.483.660              |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay<br>phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (139.798.662.069) | 7.853.010.103               |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12    | (14.465.790.748)  | 7.053.624.967               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | 5.245.076.520     | -                           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | 44.720.000        | -                           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (18.410.122.799)  | (22.782.262.136)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>  | 20    | 465.490.454.913   | (693.096.109.282)           |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                   |                             |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và<br>các tài sản dài hạn khác                    | 21    | (2.415.275.268)   | (73.812.287.276)            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của<br>đơn vị khác  | 23    | (150.000.000.000) | -                           |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của đơn vị khác                              | 24    | 90.000.000.000    | 365.000.000.000             |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận<br>được chia                                       | 27    | 82.202.045.777    | 81.441.526.826              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>  | 30    | 19.786.770.509    | 372.629.239.550             |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Kỳ này          | Kỳ trước          |
|--|-------|-----------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)                | 50    | 485.277.225.422 | (320.466.869.732) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                | 60    | 60.340.860.070  | 526.546.317.489   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60) | 70    | 545.618.085.492 | 206.079.447.757   |



Nguyễn Đức Tâm  
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) từ ngày 25 tháng 01 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26 tháng 01 năm 2006, sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Ngày 26 tháng 01 năm 2007, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo ngày 17 tháng 01 năm 2007, với mã chứng khoán là PPC.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 730 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 751 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, các công trình Nhiệt điện, công trình kiến trúc của Nhà máy điện
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp công trình điện
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ- nhiệt điện
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 34.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty liên kết (ngày 31/12/2022: 1 công ty liên kết) là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (nhiệt điện). Trụ sở chính của công ty đặt tại thôn Đoan, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Giả định hoạt động liên tục**

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường Bộ Công An đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty do vi phạm quy định về bảo vệ môi trường theo Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Theo quyết định xử phạt, Công ty phải chịu mức nộp phạt là 3,925 tỷ đồng cùng với hình phạt bổ sung là bị đình chỉ hoạt động trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận quyết định, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện hình phạt bổ sung này. Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện việc khắc phục các vi phạm này.

Công ty đã có báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường và kiến nghị duy trì hoạt động của nhà máy với cơ quan có thẩm quyền bao gồm:

- Cho phép Công ty được tiếp tục duy trì vận hành các tổ máy của dây chuyền 2 (2 x 300 MW). Trong năm 2023, Công ty sẽ triển khai đại tu – sửa chữa lớn triệt để hệ thống lưu huỳnh trong khói, đảm bảo đưa hệ thống vào vận hành đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế. Đồng thời, Công ty cũng khẩn trương triển khai dự án nâng cấp hệ thống bảo vệ môi trường đáp ứng tiêu chuẩn QCVN22: 2009 cùng với dự án đốt kèm amoniac.
- Cho phép Công ty được tiếp tục duy trì vận hành các tổ máy đảm bảo hệ thống lọc bụi tĩnh điện của dây chuyền 1 (4x 110 MW). Trong năm 2023, Công ty sẽ thực hiện việc đại tu – sửa chữa lớn thay thế triệt để hệ thống lọc bụi tĩnh điện các lò hơi còn lại. Đồng thời, Công ty tiếp tục triển khai dự án nâng cấp hệ thống công nghệ sản xuất, công nghệ bảo vệ môi trường đáp ứng qui chuẩn mới thay thế QCVN22: 2009, cùng với dự án chuyển đổi nhiên liệu từ than sang nhiên liệu sinh khối hoặc amoniac.

Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục hoạt động sản xuất theo kế hoạch huy động nguồn điện. Bên cạnh đó, Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan liên quan có thẩm quyền để Công ty không bị đình chỉ hoạt động và tiếp tục hoạt động theo các phương án hoạt động đã đề xuất cho các cơ quan này.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan có thẩm quyền đang trong quá trình xem xét báo cáo về các kế hoạch khắc phục và phương án hoạt động của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng Công ty có đủ nguồn lực để khắc phục các vi phạm về bảo vệ môi trường, đáp ứng các nghĩa vụ tài chính và duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty theo các phương án hoạt động đã trình với các cơ quan chức năng. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

501  
CÔNG  
TÂN  
LIÊM  
C.L.C  
LIỆT  
ĐA



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                        | <u>Kỳ này</u><br>(Số năm) |
|------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 35                   |
| Máy móc, thiết bị      | 05 – 36                   |
| Phương tiện vận tải    | 10 – 17                   |
| Thiết bị văn phòng     | 03 – 10                   |
| Tài sản cố định khác   | 03 – 10                   |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

250  
IG T  
HH  
TOA  
IT  
NAI  
- TP

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Giá vốn hàng bán của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm số tiền 169.662.749.340 VND là giá trị còn lại của chi phí sửa chữa lớn được trích với tỷ lệ 50% kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phê duyệt năm 2022 trừ đi số chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh. Nếu thực hiện ghi nhận theo thực tế phát sinh, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ so sánh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm, các chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" và "Lợi nhuận sau thuế" sẽ tăng với số tiền lần lượt là 169.662.749.340 VND, 33.932.549.868 VND và 135.730.199.472 VND.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, giá trị các công cụ, dụng cụ, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước thể hiện khoản tiền nộp hằng năm vào ngân sách nhà nước để được cấp quyền sử dụng nước với khối lượng lớn. Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư thiết bị đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.





#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 100.581.510            | 80.316.008            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 55.517.503.982         | 60.260.544.062        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 490.000.000.000        | -                     |
|                                 | <b>545.618.085.492</b> | <b>60.340.860.070</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4,5% - 6,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND   |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                            | 1.051.699.958.854        | 1.819.784.462.129        |
| Khác   | 2.155.144.907            | 6.908.553.109            |
|  | <b>1.053.855.103.761</b> | <b>1.826.693.015.238</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                          |                          |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | <b>1.051.699.958.854</b> | <b>1.819.784.462.129</b> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên | 37.881.645.540        | 14.513.245.540        |
| Khác                                 | 628.011.437           | 490.483.437           |
|                                      | <b>38.509.656.977</b> | <b>15.003.728.977</b> |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Khoản cho vay dài hạn đến hạn phải thu | 188.166.866.953        | 188.166.866.953        |
|  | <b>188.166.866.953</b> | <b>188.166.866.953</b> |

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho vay đối với Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần, công ty mẹ. Theo phụ lục 06 - Khế ước nhận nợ ngày 22 tháng 3 năm 2023, khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 9 năm 2023. Khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại (ngân hàng Vietcombank, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietinbank và ngân hàng Agribank) + 0,5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND   |
|---|-----------------------|--------------------|
| Cổ tức được chia  | 62.977.250.000        | -                  |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 3.915.503.000         | 180.966.000        |
| Khác  | 4.164.946.899         | 320.319.735        |
|   | <b>71.057.699.899</b> | <b>501.285.735</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                       |                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | <b>62.977.250.000</b> | -                  |

10. NỢ XẤU

|  | Số cuối kỳ<br>VND    |                           |                      | Số đầu kỳ<br>VND     |                           |                      |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian<br>quá hạn |
| Công ty TNHH Quản lý<br>Quỹ Đầu tư Chứng<br>khoán Bảo Việt | 3.021.304.520        | -                         | Trên 3<br>năm        | 3.021.304.520        | -                         | Trên 3<br>năm        |
|  | <b>3.021.304.520</b> | <b>-</b>                  |                      | <b>3.021.304.520</b> | <b>-</b>                  |                      |
| <b>Dự phòng phải thu<br/>ngắn hạn khó đòi</b>              |                      | <b>3.021.304.520</b>      |                      |                      | <b>3.021.304.520</b>      |                      |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

a. Ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ<br>VND      |                         | Số đầu kỳ<br>VND       |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu                   | 789.627.215.601        | (71.533.424.339)        | 569.304.330.548        | (73.652.523.293)        |
| Công cụ, dụng cụ                           | 1.927.892.048          | (745.845.911)           | 2.090.709.980          | (1.375.044.586)         |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở<br>dang | 19.354.754             | -                       | 18.601.854             | -                       |
|  | <b>791.574.462.403</b> | <b>(72.279.270.250)</b> | <b>571.413.642.382</b> | <b>(75.027.567.879)</b> |

b. Dài hạn

|   | Số cuối kỳ<br>VND      |                          | Số đầu kỳ<br>VND       |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
| Thiết bị, vật tư,<br>phụ tùng thay thế<br>dài hạn | 156.423.875.087        | (148.068.508.115)        | 170.636.945.849        | (159.505.262.009)        |
|   | <b>156.423.875.087</b> | <b>(148.068.508.115)</b> | <b>170.636.945.849</b> | <b>(159.505.262.009)</b> |



Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho (kỳ trước: 640.669.153 VND) và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 14.185.051.524 VND (kỳ trước: 11.589.151.259 VND). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập cho các mặt hàng đã được trích lập dự phòng từ các năm trước, kỳ này được xuất vào sử dụng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      |                       |                       |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 8.333.331.501         | -                     |
| Khác                                    | 1.517.621.649         | 313.508.015           |
|   | <b>9.850.953.150</b>  | <b>313.508.015</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |                       |                       |
| Vật tư thiết bị dài hạn xuất dùng       | 25.982.083.910        | 18.687.010.937        |
| Chi phí sửa chữa                        | 6.072.398.590         | 8.023.330.938         |
| Công cụ, dụng cụ                        | 1.386.729.683         | 1.729.398.986         |
| Khác                                    | 529.439.861           | 602.565.570           |
|   | <b>33.970.652.044</b> | <b>29.042.306.431</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÁ LẠI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác          | Tổng               |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                 | VND                | VND           | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                     |                    |               |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.708.812.563.537         | 11.698.651.846.939   | 113.022.972.921     | 71.863.506.751     | 6.123.210.275 | 13.598.474.100.423 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | 402.963.636          | -                   | 527.066.364        | 1.086.045.402 | 2.016.075.402      |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.708.812.563.537         | 11.699.054.810.575   | 113.022.972.921     | 72.390.573.115     | 7.209.255.677 | 13.600.490.175.825 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                     |                    |               |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.554.596.296.970         | 11.573.015.939.707   | 82.147.309.898      | 63.043.176.897     | 4.413.158.067 | 13.277.215.881.539 |
| Khấu hao trong kỳ             | 11.020.920.771            | 14.172.382.658       | 2.214.013.817       | 2.495.230.928      | 552.896.082   | 30.455.444.256     |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.565.617.217.741         | 11.587.188.322.365   | 84.361.323.715      | 65.538.407.825     | 4.966.054.149 | 13.307.671.325.795 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                     |                    |               |                    |
| Tại ngày đầu kỳ               | 154.216.266.567           | 125.635.907.232      | 30.875.663.023      | 8.820.329.854      | 1.710.052.208 | 321.258.218.884    |
| Tại ngày cuối kỳ              | 143.195.345.796           | 111.866.488.210      | 28.661.649.206      | 6.852.165.290      | 2.243.201.528 | 292.818.850.030    |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 12.721.274.680.020 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.704.703.215.495 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng           |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND               | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 57.414.901.632    | 2.851.052.598        | 60.265.954.230 |
| Tăng trong kỳ                 | -                 | -                    | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 57.414.901.632    | 2.851.052.598        | 60.265.954.230 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                      |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 57.414.901.632    | 1.144.885.252        | 58.559.786.884 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                 | 413.762.279          | 413.762.279    |
| Số dư cuối kỳ                 | 57.414.901.632    | 1.558.647.531        | 58.973.549.163 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                      |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                 | 1.706.167.346        | 1.706.167.346  |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                 | 1.292.405.067        | 1.292.405.067  |

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 57.891.798.123 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 57.573.181.632 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Cải tạo nâng cấp thiết bị dây chuyền 1 | 9.381.043.359         | 9.381.043.359         |
| Công trình sửa chữa lớn lò hơi số 6    | 8.781.490.996         | -                     |
| Chi phí quản lý dự án                  | 5.550.278.491         | 5.550.278.491         |
| Hệ thống khử khí NOx, SOx dây chuyền 2 | 3.893.580.616         | 3.893.580.616         |
| Các công trình khác                    | 8.640.031.842         | 8.640.031.842         |
|  | <b>36.246.425.304</b> | <b>27.464.934.308</b> |

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | Số cuối kỳ               |          |                          | Số đầu kỳ                |          |                          |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý           |
|  |                          |          | VND                      |                          |          | VND                      |
|  |                          |          |                          |                          |          |                          |
| <b>a. Đầu tư vào công ty liên kết</b>    |                          |          |                          |                          |          |                          |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i) | 1.451.055.770.150        | -        | 1.451.055.770.150        | 1.451.055.770.150        | -        | 1.451.055.770.150        |
|  | <b>1.451.055.770.150</b> | <b>-</b> | <b>1.451.055.770.150</b> | <b>1.451.055.770.150</b> | <b>-</b> | <b>1.451.055.770.150</b> |

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng hoạt động kinh doanh có lãi cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2022.

**b. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

|  |                          |                         |                          |                          |                         |                          |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh        | 817.295.117.400          | -                       | 817.295.117.400          | 817.295.117.400          | -                       | 817.295.117.400          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam | 100.000.000.000          | -                       | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          | -                       | 100.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                  | 70.800.000.000           | -                       | 70.800.000.000           | 70.800.000.000           | -                       | 70.800.000.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn           | 50.250.000.000           | -                       | 50.250.000.000           | 50.250.000.000           | -                       | 50.250.000.000           |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa            | 46.498.000.000           | (36.012.500.000)        | 10.485.500.000           | 46.498.000.000           | (37.118.000.000)        | 9.380.000.000            |
|  | <b>1.084.843.117.400</b> | <b>(36.012.500.000)</b> | <b>1.048.830.617.400</b> | <b>1.084.843.117.400</b> | <b>(37.118.000.000)</b> | <b>1.047.725.117.400</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 31.



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam       | 258.600.419.857        | 258.600.419.857        | 321.585.505.848        | 321.585.505.848        |
| Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng                 | 42.135.496.446         | 42.135.496.446         | 45.866.002.874         | 45.866.002.874         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc  | 11.236.854.874         | 11.236.854.874         | 20.909.646.235         | 20.909.646.235         |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí                                | 6.072.592.875          | 6.072.592.875          | 6.254.488.875          | 6.254.488.875          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất | 5.661.484.259          | 5.661.484.259          | 4.369.144.859          | 4.369.144.859          |
| Khác  | 38.993.499.231         | 38.993.499.231         | 79.202.488.959         | 79.202.488.959         |
|   | <b>362.700.347.542</b> | <b>362.700.347.542</b> | <b>478.187.277.650</b> | <b>478.187.277.650</b> |

**Trong đó:**

**Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**  
(chi tiết tại Thuyết minh số 31)

**1.730.636.033**      **1.730.636.033**      **2.967.562.336**      **2.967.562.336**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|   | Số đầu kỳ               |                        | Số cuối kỳ                        |                         |
|---|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   | (Trình bày lại)         | trong kỳ               | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ | Số cuối kỳ              |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                  | -                       | 268.933.681.310        | 268.933.681.310                   | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | (29.648.761.289)        | 15.272.664.176         | 5.245.076.520                     | (19.621.173.633)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 925.942.729             | 7.706.869.378          | 8.435.728.647                     | 197.083.460             |
| Thuế tài nguyên                                 | 5.046.736.725           | 29.784.848.310         | 29.442.569.445                    | 5.389.015.590           |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước         | -                       | 16.666.663.000         | 16.666.663.000                    | -                       |
| Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | -                       | 5.485.519.372          | 5.485.519.372                     | -                       |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác          | -                       | 217.242.637            | 217.242.637                       | -                       |
|   | <b>(23.676.081.835)</b> | <b>344.067.488.183</b> | <b>334.426.480.931</b>            | <b>(14.035.074.583)</b> |

**Trong đó:**

**Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**  
**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**29.648.761.289**      **19.621.173.633**  
**5.972.679.454**      **5.586.099.050**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn phải trả | 45.677.885.854        | -                    |
| Các khoản trích trước khác    | 7.252.844.171         | 5.088.857.610        |
|                               | <b>52.930.730.025</b> | <b>5.088.857.610</b> |

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|  | Kỳ này<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                           | 20.165.625.554        | 25.584.994.649        |
| Tăng trong kỳ/năm                          | 41.125.334.625        | 42.055.529.410        |
| Giảm trong kỳ/năm                          | (18.703.342.397)      | (47.474.898.505)      |
| Sử dụng trong kỳ/năm                       | (18.410.122.799)      | (46.872.606.540)      |
| Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ/năm | (293.219.598)         | (602.291.965)         |
| Số dư cuối kỳ/năm                          | <b>42.587.617.782</b> | <b>20.165.625.554</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu   |                       | Thặng dư vốn cổ phần   |                         | Vốn khác của chủ sở hữu  |                        | Cổ phiếu quỹ             |     | Quỹ đầu tư phát triển |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) |     |
|---|--------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----|-----------------------|-----|---|-----|
|   | VND                      | VND                   | VND                    | VND                     | VND                      | VND                    | VND                      | VND | VND                   | VND | VND   | VND |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                          |                       |                        |                         |                          |                        |                          |     |                       |     |   |     |
| Số dư đầu kỳ  | 3.262.350.000.000        | 11.692.500.615        | 250.236.622.078        | (87.388.368.719)        | 1.201.170.155.697        | 77.274.678.946         | 4.715.335.588.617        |     |                       |     |   |     |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                        | -                     | -                      | -                       | -                        | -                      | 141.554.800.437          |     |                       |     |   |     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -                        | -                     | -                      | -                       | -                        | -                      | (26.055.529.410)         |     |                       |     |   |     |
| Tài sản hình thành từ các quỹ                                     | -                        | -                     | -                      | -                       | -                        | -                      | -                        |     |                       |     |   |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>3.262.350.000.000</b> | <b>11.692.500.615</b> | <b>250.236.622.078</b> | <b>(87.388.368.719)</b> | <b>1.201.170.155.697</b> | <b>192.773.949.973</b> | <b>4.830.834.859.644</b> |     |                       |     |   |     |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                          |                       |                        |                         |                          |                        |                          |     |                       |     |   |     |
| Số dư đầu kỳ  | 3.262.350.000.000        | 11.692.500.615        | 295.618.140.373        | (87.388.368.719)        | 1.155.788.637.402        | 378.394.044.564        | 5.016.454.954.235        |     |                       |     |   |     |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                        | -                     | -                      | -                       | -                        | -                      | 201.334.342.235          |     |                       |     |   |     |
| Trích Quỹ đầu tư, phát triển (i)                                  | -                        | -                     | -                      | -                       | -                        | -                      | (67.494.207.537)         |     |                       |     |   |     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                               | -                        | -                     | -                      | -                       | -                        | -                      | (41.080.614.625)         |     |                       |     |   |     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>3.262.350.000.000</b> | <b>11.692.500.615</b> | <b>295.618.140.373</b> | <b>(87.388.368.719)</b> | <b>1.223.282.844.939</b> | <b>471.153.564.637</b> | <b>5.176.708.681.845</b> |     |                       |     |   |     |

(i) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 5 năm 2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền lần lượt là 57.080.614.625 VND và 67.494.207.537 VND. Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 số tiền 16.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích quỹ số tiền còn lại như nghị quyết trên. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện thanh toán cổ tức năm 2022 lần thứ 1 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4% theo danh sách cổ đông của ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07 tháng 7 năm 2023.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|  | Vốn đã góp         |                          |             |                    |                          |             |
|--|--------------------|--------------------------|-------------|--------------------|--------------------------|-------------|
|  | Số cuối kỳ         |                          |             | Số đầu kỳ          |                          |             |
|  | Số lượng cổ phiếu  | VND                      | %           | Số lượng cổ phiếu  | VND                      | %           |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần | 166.391.896        | 1.663.918.960.000        | 51,90%      | 166.391.896        | 1.663.918.960.000        | 51,90%      |
| Công ty TNHH Năng lượng REE                | 77.396.260         | 773.962.600.000          | 24,14%      | 77.396.260         | 773.962.600.000          | 24,14%      |
| Các cổ đông khác                           | 76.824.898         | 768.248.980.000          | 23,96%      | 76.824.898         | 768.248.980.000          | 23,96%      |
|  | <b>320.613.054</b> | <b>3.206.130.540.000</b> | <b>100%</b> | <b>320.613.054</b> | <b>3.206.130.540.000</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ  |                   | Số đầu kỳ   |                   |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|   | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 326.235.000 | 3.262.350.000.000 | 326.235.000 | 3.262.350.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu quỹ</b>                        |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 5.621.946   | 87.388.368.719    | 5.621.946   | 87.388.368.719    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 320.613.054 | 3.206.130.540.000 | 320.613.054 | 3.206.130.540.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Phải thu từ Công ty TNHH Bê Tông Asean Hà Nội | 150.190.114        | 150.190.114        |
|   | <b>150.190.114</b> | <b>150.190.114</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÁ LẠI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

|                                | Hoạt động kinh doanh điện |                                    | Hoạt động đầu tư |                 | Tổng              |                                    |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|
|                                | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
| Tổng doanh thu của bộ phận     | 2.562.966.289.005         | 2.283.291.755.588                  | 144.541.377.968  | 75.279.019.976  | 2.707.507.666.973 | 2.358.570.775.564                  |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 73.914.307.908            | 89.255.715.298                     | 144.541.377.968  | 75.279.019.976  | 218.455.685.876   | 164.534.735.274                    |
| Thu nhập khác                  |                           |                                    |                  |                 | 773.742.524       | 782.628.496                        |
| Chi phí khác                   |                           |                                    |                  |                 | 350.007.708       | 411.430.708                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     |                           |                                    |                  |                 | 17.545.078.457    | 23.351.132.625                     |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN        |                           |                                    |                  |                 | 201.334.342.235   | 141.554.800.437                    |

|                  | Hoạt động kinh doanh điện |                                     | Hoạt động đầu tư  |                   | Tổng              |                                     |
|------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------|
|                  | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
| Tổng tài sản     | 2.850.475.198.913         | 2.848.585.100.314                   | 2.838.053.254.503 | 2.776.947.754.503 | 5.688.528.453.416 | 5.625.532.854.817                   |
| Tổng nợ phải trả | 506.844.634.930           | 589.403.857.848                     | 4.975.136.641     | 4.975.136.641     | 511.819.771.571   | 609.077.900.582                     |

|                                   | Hoạt động kinh doanh điện |                 | Hoạt động đầu tư |                 | Tổng           |                 |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                   | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
| Chi tiêu vốn                      | 2.415.275.268             | 73.812.287.276  | -                | -               | 2.415.275.268  | 73.812.287.276  |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 30.455.444.256            | 30.214.657.494  | -                | -               | 30.455.444.256 | 30.214.657.494  |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình  | 413.762.279               | 240.976.326     | -                | -               | 413.762.279    | 240.976.326     |



Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động đầu tư

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG**

|   | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|--------------------------|------------------------------------|
| Doanh thu bán điện  | 2.699.927.452.210        | 2.352.044.360.775                  |
| Doanh thu khác  | 7.580.214.763            | 6.526.414.789                      |
|   | <b>2.707.507.666.973</b> | <b>2.358.570.775.564</b>           |
| <b>Trong đó:</b>  | <b>2.699.457.795.627</b> | <b>2.352.044.360.775</b>           |
| <b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) |                          |                                    |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhiên liệu, phụ liệu     | 2.295.587.054.664        | 1.779.979.035.162        |
| Chi phí nhân công                | 96.724.410.730           | 99.356.400.731           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.572.628.208           | 28.148.317.189           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí      | 38.118.179.808           | 50.467.270.306           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | (14.185.051.523)         | (10.948.482.106)         |
| Khác                             | 143.195.894.969          | 267.239.159.906          |
|                                  | <b>2.588.013.116.856</b> | <b>2.214.241.701.188</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 2.295.587.054.664        | 1.776.692.868.991        |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 119.318.086.072          | 124.502.389.530          |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định               | 73.808.980.234           | 179.605.845.616          |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 30.468.079.229           | 30.053.532.126           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                    | 43.361.841.418           | 62.771.984.779           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 52.301.967.796           | 22.541.982.154           |
| Chi phí khác                                   | 19.839.282.954           | 72.342.457.070           |
|  | <b>2.634.685.292.367</b> | <b>2.268.511.060.266</b> |



27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                    | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi       | 7.976.836.968          | 16.409.187.176        |
| Thu nhập từ cổ tức | 136.564.541.000        | 58.869.832.800        |
|                    | <b>144.541.377.968</b> | <b>75.279.019.976</b> |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên           | 22.593.675.342        | 25.145.988.799        |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.895.451.021         | 1.905.214.937         |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5.243.661.610         | 12.304.714.473        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.424.185.321         | 2.348.611.516         |
| Chi phí khác                | 13.515.202.217        | 12.564.829.353        |
|                             | <b>46.672.175.511</b> | <b>54.269.359.078</b> |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                    |                       |                                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 15.272.664.176        | -                                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  | -                     | 21.406.501.235                     |
| Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại                               | 2.272.414.281         | 1.944.631.390                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                               | <b>17.545.078.457</b> | <b>23.351.132.625</b>              |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|--------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 218.879.420.692          | 164.905.933.062                    |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  |                          |                                    |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>   | <i>(136.564.541.000)</i> | <i>(58.869.832.800)</i>            |
| <i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho</i>  | <i>(2.413.820.265)</i>   | <i>(5.437.649.940)</i>             |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>                                   | <i>7.824.332.856</i>     | <i>6.434.055.855</i>               |
| <i>Chuyển lỗ</i>   | <i>(11.362.071.405)</i>  | <i>(107.032.506.177)</i>           |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành   | 76.363.320.878           | -                                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>15.272.664.176</b>    | <b>-</b>                           |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.



30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Kỳ này          | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------------|-----------------------------|
|  | VND             | VND                         |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 201.334.342.235 | 141.554.800.437             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông | 201.334.342.235 | 141.554.800.437             |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân<br>trong kỳ     | 320.613.054     | 320.613.054                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>628</b>      | <b>442</b>                  |

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u>                       | <u>Mối quan hệ</u>       |
|--|--------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                 | Công ty mẹ tối cao       |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng       | Đơn vị cùng Tổng Công ty |
| Công ty Mua bán điện                       | Đơn vị cùng Tập đoàn     |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc  | Đơn vị cùng Tập đoàn     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh      | Đơn vị cùng Tập đoàn     |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương        | Đơn vị cùng Tập đoàn     |
| Trường Cao đẳng Điện lực TP. Hồ Chí Minh   | Đơn vị cùng Tập đoàn     |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | Kỳ này                   | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|---|--------------------------|-----------------------------|
|   | VND                      | VND                         |
| <b>Bán điện</b>                           |                          |                             |
| Công ty Mua bán điện                      | 2.699.457.795.627        | 2.352.044.360.775           |
|   | <b>2.699.457.795.627</b> | <b>2.352.044.360.775</b>    |
| <b>Mua hàng</b>                           |                          |                             |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                | 19.828.096.886           | 20.428.464.333              |
| Công ty TNHH MTV điện lực Hải Dương       | 130.345.310              | 129.781.547                 |
| Trường Cao đẳng Điện lực TP. Hồ Chí Minh  | 118.944.546              | 109.378.704                 |
|   | <b>20.077.386.742</b>    | <b>20.667.624.584</b>       |
| <b>Mua điện tiêu dùng</b>                 |                          |                             |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                | 21.810.906.573           | 20.428.464.333              |
|   | <b>21.810.906.573</b>    | <b>20.428.464.333</b>       |
| <b>Thu nhập lãi cho vay</b>               |                          |                             |
| Tổng Công ty Phát điện 2- Công ty Cổ phần | 6.243.481.182            | 4.985.742.483               |
|   | <b>6.243.481.182</b>     | <b>4.985.742.483</b>        |
| <b>Cổ tức được chia</b>                   |                          |                             |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh     | 73.587.291.000           | 58.869.832.800              |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng      | 62.977.250.000           | -                           |
|   | <b>136.564.541.000</b>   | <b>58.869.832.800</b>       |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:*

|   | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu kỳ</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                          |                          |
| Công ty Mua bán điện                      | 1.051.699.958.854        | 1.819.784.462.129        |
|   | <b>1.051.699.958.854</b> | <b>1.819.784.462.129</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>             |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng      | 62.977.250.000           | -                        |
|   | <b>62.977.250.000</b>    | <b>-</b>                 |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>        |                          |                          |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc | 1.730.636.033            | 2.967.562.336            |
|   | <b>1.730.636.033</b>     | <b>2.967.562.336</b>     |

*Thu nhập của người quản lý chuyên trách*

Thu nhập người quản lý chuyên trách được hưởng trong kỳ như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>    |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị</b> | <b>624.427.800</b> | <b>291.781.200</b> |
| Ông Nguyễn Xuân Diệm                             | 237.947.800        | 36.000.000         |
| Ông Mai Quốc Long                                | 51.427.100         | -                  |
| Ông Nguyễn Quang Quyền                           | 57.600.000         | 36.000.000         |
| Ông Lê Tuấn Hải                                  | 57.600.000         | 36.000.000         |
| Ông Vũ Xuân Dũng                                 | 219.852.900        | 36.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                              | -                  | 147.781.200        |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>                 | <b>429.847.800</b> | <b>149.892.400</b> |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải                             | 247.235.000        | -                  |
| Thành viên khác Ban Giám đốc                     | 182.612.800        | 149.892.400        |
| <b>Thù lao và thu nhập của Ban Kiểm soát</b>     | <b>284.863.200</b> | <b>231.475.300</b> |
| Trưởng Ban Kiểm soát                             | 236.863.200        | 171.475.300        |
| Thành viên khác                                  | 48.000.000         | 60.000.000         |



**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT THUÊ**

Cam kết thuê chủ yếu phản ánh hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

|                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng 1 năm   | 24.380.366.400         | 24.380.051.060         |
| Từ hai đến năm năm | 97.521.465.600         | 97.520.204.240         |
| Sau năm năm        | 686.713.653.600        | 698.894.797.053        |
|                    | <b>808.615.485.600</b> | <b>820.795.052.353</b> |

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 62.977.250.000 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng theo Quyết định chi trả cổ tức số 3060/NQ-NĐHP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị công ty này mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh liên quan tới doanh thu thoái hoàn do sai số một số thiết bị đo đếm của nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 1 từ năm 2018 đến năm 2022 và chưa được ghi nhận trong năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Số đầu kỳ<br>(Số liệu đã báo cáo) |                          | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |     |
|---|------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----|
|   |            | VND                               | Số điều chỉnh<br>VND     | VND                          | VND |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>  |            | <b>2.889.884.078.075</b>          | <b>(156.182.499.162)</b> | <b>2.733.701.578.913</b>     |     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> | <b>2.213.174.852.834</b>          | <b>(185.831.260.451)</b> | <b>2.027.343.592.383</b>     |     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 2.012.524.275.689                 | (185.831.260.451)        | 1.826.693.015.238            |     |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                  | <b>150</b> | <b>29.982.290.668</b>             | <b>29.648.761.289</b>    | <b>59.631.051.957</b>        |     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        | -                                 | 29.648.761.289           | 29.648.761.289               |     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>   |            | <b>2.889.558.861.623</b>          | <b>2.272.414.281</b>     | <b>2.891.831.275.904</b>     |     |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                                   |            | <b>320.691.971.949</b>            | <b>2.272.414.281</b>     | <b>322.964.386.230</b>       |     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        | 174.663.264                       | 2.272.414.281            | 2.447.077.545                |     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>  | <b>270</b> | <b>5.779.442.939.698</b>          | <b>(153.910.084.881)</b> | <b>5.625.532.854.817</b>     |     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> | <b>614.322.977.102</b>            | <b>(5.245.076.520)</b>   | <b>609.077.900.582</b>       |     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> | <b>614.322.977.102</b>            | <b>(5.245.076.520)</b>   | <b>609.077.900.582</b>       |     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                            | 313        | 11.217.755.974                    | (5.245.076.520)          | 5.972.679.454                |     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>400</b> | <b>5.165.119.962.596</b>          | <b>(148.665.008.361)</b> | <b>5.016.454.954.235</b>     |     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b> | <b>5.165.119.962.596</b>          | <b>(148.665.008.361)</b> | <b>5.016.454.954.235</b>     |     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a       | 45.856.335.586                    | (138.913.060.350)        | (93.056.724.764)             |     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                          | 421b       | 481.202.717.339                   | (9.751.948.011)          | 471.450.769.328              |     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  | <b>440</b> | <b>5.779.442.939.698</b>          | <b>(153.910.084.881)</b> | <b>5.625.532.854.817</b>     |     |

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| Chỉ tiêu   | Mã số | Kỳ trước             | Số điều chỉnh   | Kỳ trước          |
|--|-------|----------------------|-----------------|-------------------|
|  |       | (Số liệu đã báo cáo) |                 | (Trình bày lại)   |
|  |       | VND                  | VND             | VND               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 2.367.393.994.259    | (8.823.218.695) | 2.358.570.775.564 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 2.367.393.994.259    | (8.823.218.695) | 2.358.570.775.564 |
| 12. Lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    | 173.729.151.757      | (8.823.218.695) | 164.905.933.062   |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | 25.115.776.364       | (1.764.643.739) | 23.351.132.625    |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    | 148.613.375.393      | (7.058.574.956) | 141.554.800.437   |

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| Chỉ tiêu   | Mã số | Kỳ trước             | Số điều chỉnh   | Kỳ trước          |
|--|-------|----------------------|-----------------|-------------------|
|  |       | (Số liệu đã báo cáo) |                 | (Trình bày lại)   |
|  |       | VND                  | VND             | VND               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 173.729.151.757      | (8.823.218.695) | 164.905.933.062   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 118.400.089.509      | (8.823.218.695) | 109.576.870.814   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                      | 09    | (900.052.055.385)    | 8.823.218.695   | (891.228.836.690) |

Nguyễn Đức Tâm  
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023